

VOCABULARY TEST 15

Task 1: Multiple Choice Questions - Match the Vocabulary with Definitions

1. dining out a) n. đồ uống
b) n. hóa đơn/thanh toán
c) n. ăn ngoài
d) n. người phục vụ
2. special a) n. món tráng miệng
b) n. đặc biệt (món ăn)
c) n. bữa trưa tự chọn
d) n. người dẫn chương trình
3. appetizer/starter a) n. món chính
b) n. món khai vị/món khai vị
c) n. nhà hàng
d) n. hóa đơn/thanh toán
4. beverage a) n. đồ uống
b) n. lựa chọn bữa ăn
c) n. quán ăn tự phục vụ
d) n. người phục vụ
5. main dish a) n. sự thêm ăn
b) n. hóa đơn/thanh toán
c) n. món chính
d) n. ca làm việc muộn
6. main course/entree a) n. món khai vị/món khai vị
b) n. món chính
c) n. đồ uống
d) n. bánh sô cô la
7. dessert a) n. món tráng miệng
b) n. người phục vụ
c) n. bữa trưa tự chọn
d) n. người dẫn chương trình
8. meal choices a) n. lựa chọn bữa ăn
b) n. giá cố định
c) n. phòng ăn của giám đốc điều hành
d) n. khuyến nghị
9. buffet lunch a) n. bữa trưa tự chọn
b) n. sự thêm ăn
c) n. hóa đơn/thanh toán
d) n. ăn ngoài
10. restaurant a) n. nhà hàng
b) n. bánh trái cây
c) n. món tráng miệng
d) n. đồ uống
11. host a) n. không có người dẫn chương trình
b) n. người dẫn chương trình
c) n. ca làm việc muộn
d) n. người phục vụ
12. hostess a) n. không có người dẫn chương trình
b) n. người dẫn chương trình
c) n. phòng ăn của giám đốc điều hành
d) n. lựa chọn bữa ăn
13. bill/check a) n. hóa đơn/thanh toán
b) n. tiền boa
c) n. hương vị
d) n. đồ uống
14. waiter a) n. ca làm việc muộn
b) n. khuyến nghị
c) n. người phục vụ
d) n. người dẫn chương trình
15. tip a) n. tiền boa
b) n. nhà hàng
c) n. sự thêm ăn
d) n. đặc biệt (món ăn)
16. recommendations a) n. hóa đơn/thanh toán
b) n. khuyến nghị

- c) n. bữa trưa tự chọn
 - d) n. phòng ăn của giám đốc điều hành
17. self-service cafeterias a) n. quán ăn tự phục vụ
- b) n. lựa chọn bữa ăn
 - c) n. giá cố định
 - d) n. sự thèm ăn
18. chocolate cake a) n. bánh sô cô la
- b) n. bánh trái cây
 - c) n. món khai vị/món khai vị
 - d) n. hương vị
19. taste a) n. ca làm việc muộn
- b) n. sự thèm ăn

- c) n. bánh trái cây
 - d) n. hương vị
20. appetite a) n. sự thèm ăn
- b) n. bánh sô cô la
 - c) n. người phục vụ
 - d) n. quán ăn tự phục vụ
21. executive dining room a) n. phòng ăn của giám đốc điều hành
- b) n. lựa chọn bữa ăn
 - c) n. người dẫn chương trình
 - d) n. bữa trưa tự chọn
22. a fixed price a) n. bữa trưa tự chọn
- b) n. giá cố định

- c) n. người dẫn chương trình
 - d) n. hóa đơn/thanh toán
23. fruit pie a) n. bánh trái cây
- b) n. đồ uống
 - c) n. bữa sáng miễn phí
 - d) n. ca làm việc muộn
24. late shift a) n. sự thèm ăn
- b) n. ca làm việc muộn
 - c) n. bánh sô cô la
 - d) n. đồ uống

Task 2: Sentence Completion

Complete the sentences with the appropriate vocabulary word.

The restaurant offered a special as the 1. ____ (A) **main dish** / (B) **side dish** / (C) **dessert** for the day. They enjoyed their meal choices of 2. ____ (A) **buffet lunch** / (B) **à la carte dinner** / (C) **brunch** at the hotel. She ordered a(n) 3. ____ (A) **entrée** / (B) **dessert** / (C) **appetizer** and a beverage before the main course. The waiter brought the 4. ____ (A) **menu** / (B) **bill** / (C) **dessert** to their table. He left a generous 5. ____ (A) **review** / (B) **comment** / (C) **tip** for the waiter. The menu included a main course and a 6. ____ (A) **dessert** / (B) **drink** / (C) **salad**. They visited the restaurant for 7. ____ (A) **breakfast** / (B) **dinner** / (C) **brunch**. The 8. ____ (A) **waiter** / (B) **chef** / (C) **host** at the restaurant was very polite. The special menu featured many delicious 9. ____ (A) **appetizers** / (B) **desserts** / (C) **salads**. The company held a meeting in the 10. ____ (A) **executive dining room** / (B) **conference hall** / (C) **lobby**.

Task 3: Multiple Choice Questions

Choose the correct word to complete each sentence.

1. They enjoyed a variety of dishes at the _____.
 a) buffet lunch
 b) fruit pie
 c) late shift
 d) bill/check
2. The _____ was very helpful with the meal _____.
 a) taste / choices
 b) host / choices
 c) waiter / recommendations
 d) appetite / recommendations
3. She left a _____ for the excellent _____.
 a) bill / service
 b) tip / service
 c) tip / taste
 d) bill / taste
4. The _____ was delicious and was followed by a sweet _____.
 a) appetizer / chocolate cake
 b) buffet / appetizer
 c) main dish / dessert
 d) appetizer / beverage
5. They had to check the _____ before deciding on a restaurant.
 a) bill/check
 b) late shift
 c) booklet
 d) brochure

Task 4: Translation

Translate the following sentences from English to Vietnamese.

1. They enjoyed their dining out experience at the new restaurant.
2. She ordered a chocolate cake for dessert.
3. The waiter provided excellent service.
4. He checked the menu for the special of the day.
5. The buffet lunch offered a variety of meal choices.

Task 5: Multiple Choice Questions - Synonym Matching

Choose the correct synonym for each word.

1. Book a) reserve
b) taste
c) fare
d) serve

2. Bill a) taste
b) check
c) menu
d) reservation
3. Appetite a) hunger
b) reservation
c) booklet
d) transportation

4. Dessert a) beverage
b) fruit pie
c) main course
d) entrée
5. Recommendations a) buffet
b) tips
c) suggestions
d) specials